

# CÁCH HỌC

Các cấu trúc ngữ pháp không trình bày theo công thức như: S+V+O+...

Cấu trúc sẽ đi kèm với ứng dụng trong thực tế

Có ví dụ, bài tập và đáp án đi kèm để các bạn thực hành

Ngoài ví dụ có sẵn, các bạn hãy chủ động nghĩ ra nhiều ví dụ khác để tự luyện tập hàng ngày, cố gắng nói về những thứ bình thường nhất trong cuộc sống trước

Mỗi ngày chỉ cần luyện từ 3-4 cấu trúc, không luyện quá nhiều sẽ dễ quên

Các cấu trúc viết từ dễ đến khó

Chúng ta hãy bắt đầu!

volume 1: 50 grammar structures

1. There are- there is
2. Don't be & Be + adj
3. Be + adj
4. Any more
5. It takes time to ....
6. To be crazy about
7. Make - let
8. Like + Ving/ like + to verb
9. Look – sound – smell – feel  
– taste
10. Have to & must: Phải
11. Very: Rất
12. Adv + Adj
13. Come & go
14. Thanks for
15. To be interested in
16. Will be - can be - should be  
- must be/ have to be
17. It's adj + to verb
18. Why don't you/we +  
verb...?
19. This means that
20. Have
21. adj+ ed & Adj+ing
22. To be surprised at
23. To be excited about
24. To be satisfied with
25. To be tired of
26. To be bored with/of somebody/some-  
thing
27. To be depressed about something
28. To be embarrassed about something
29. To be confused about something
30. To me/ with me
31. I don't know what/how + to + verb
32. It is + adj + to verb
33. V+ing ( Subject )
34. You know, I mean, how to say
35. How about, what about
36. Wear
37. Remember
38. Stop
39. Have you ever ....?
40. I have never ...
41. Pay attention, focus on , concentrate  
on
42. Get used to
43. Used to
44. Something good/nothing fun
45. Adv: gradually, basically, luckily, ...
46. To+ verb....., I will...
47. Gain knowledge-gain experience/  
have knowledge of
48. Whether or not
49. Too adj + too verb
50. Enough adj + to do something



# sSTRUCTURE 1

## 1. There are- there is

Khi bạn muốn nói: Có ai đó, cái gì ở đâu – đang làm gì

Với cấu trúc này rất nhiều học viên mới học tiếng Anh hay bị một lỗi sai rất trầm trọng khi nói, đó là các bạn sử dụng chữ Have đứng đầu câu để dịch cho chữ có

E.g: Have many students in the class

There are dùng với danh từ số nhiều đếm được cùng với các từ: many – a lot of ( nhiều ) – a few ( một vài ) hay số đếm ( two, three,... )

- Có một vài câu hỏi tôi muốn hỏi bạn
- There are some questions I want to ask you
- Có nhiều vấn đề chúng ta cần giải quyết
- There are many problems we need to solve
- Có 5 người trong danh sách này tôi không biết
- There are 5 people in this list I don't know
- Có một số điều bí mật tôi không thể kể cho bạn được
- There are a few secret things I cannot tell you

### Lưu ý:

Các danh từ trong các ví dụ trên đều chia số nhiều ( thêm s ), sử dụng đa dạng số đếm: some, many, 5, a few ( một vài, rất ít )

Các bạn có thể nói một câu hoàn chỉnh đi kèm với cấu trúc there are phía trước vì thực tế chúng ta hay nói như vậy chứ không chỉ nói mỗi câu there are...

### Bài tập

1. Có quá nhiều sự lựa chọn, mình bối rối quá
2. Wow, có nhiều bánh ngon không nè
3. Có vài câu hỏi mà tao muốn hỏi mày
4. Tôi nghĩ là có khoảng 30 bạn sinh viên trong lớp
5. Để tao xem nào, còn một ít táo nữa thôi, tao phải đi mua thêm thui

Cố gắng không xem đáp án, khi viết và nói ra nhớ số nhiều sau danh từ, không cố dịch những từ như: mà, là,thôi, thui,

### Đáp án

1. There are a lot of choices, I am so confused
2. Wow, there are many delicious cakes
3. There are some questions I want to ask you
4. I think there are about 30 students in the class
5. Let me see, there are a few apples, I have to buy more

There is dùng với danh từ số ít đếm được cùng với các từ: a –an – one và danh từ số ít không đếm được với các từ: no ( không) – a little/little ( một ít) – much ( nhiều) – a lot of ( nhiều)

- Còn có một cái kẹo trong túi quần nè
- There is one candy in my pocket
- Có một con chuột trong bếp, tôi thấy nó sáng nay
- There is a mouse in the kitchen, I saw it this morning
- Chả còn tí nước nào nữa
- There is no water
- Có rất nhiều đường trong tách cà phê của tôi
- There is a lot of sugar in my cup of coffee

### Lưu ý:

Các danh từ trong các ví dụ trên không chia số nhiều

Những danh từ không đếm được: nước, đường, tiền, thời gian,

Bài tập

1. Có một vấn đề mà tôi không hiểu lắm
2. Còn một cái bánh trong tủ lạnh í, ăn đi
3. Không còn tí sữa nào trong chai cả
4. Còn một ít mật ong thôi
5. Có nhiều tiền trong tài khoản của tao lắm, mà không phải lo

### Đáp án

1. There is a problem I don't understand
2. There is a cake in the fridge, eat
3. There is no milk in the bottle
4. There is a little milk
5. There is a lot of money in my account, don't worry

## 2. Don't be & Be + adj

- Đừng đi -> don't go
- Đừng ngu ngốc -> don't be stupid

Khi sử dụng với tính từ, phải có be đi cùng vì tính từ trong tiếng Anh phải đi với động từ to be, nhưng không phải am, is hay are nên các bạn phải dùng be nguyên thể. Cái sai trong việc sử dụng cấu trúc này là nhiều bạn hay quên "be" khi nói với tính từ.

- Đừng buồn nữa
- Don't be sad
- Đừng có ngu ngốc như vậy
- Don't be stupid like that

*Chúng ta cũng dùng cấu trúc này với những câu khác đi kèm khi nói trong thực tế*  
Ví dụ:

- Đừng buồn làm gì, mọi chuyện sẽ ổn thôi
- Don't be sad, everything will be fine
- Đừng có dở hơi thế, mày quá là phiền phức luôn
- Don't be crazy like, you're so annoying

### Bài tập

1. Đừng có hâm khi mà mày đi cùng với tao nhé
2. Đừng lo lắng, mình luôn ở bên cạnh cậu mà
3. Đừng có nóng tính, tao không chịu nổi mày nữa đâu
4. Đừng có bướng bỉnh, tập trung lắng nghe đi 89
5. Đừng có thô lỗ vậy, không ai thích vậy đâu
6. Đừng có keo kiệt vậy chứ, chúng ta là bạn thân mà

### Đáp án

1. Don't be crazy when you go with me, ok
2. Don't be worried, I am always beside you
3. Don't be hot-tempered, I can't stand you anymore
4. Don't be stubborn, focus to listen
5. Don't be rude, nobody likes that
6. Don't be mean, we are close friends

### 3. Be + adj

- Vui lên
- Be happy
- Dũng cảm lên nào
- Be brave
- Luôn mạnh mẽ như thế này nhé
- Always be strong like this

Cấu trúc này thường dùng khi muốn động viên, cổ vũ tinh thần người khác

Hãy là chính mình – Be yourself

Hãy luôn thật ngầu – Be cool

### 4. any more

Chúng ta không thuộc về nhau nữa

Khi các bạn muốn dùng chữ “nữa” trong những câu phủ định như thế này, chúng ta sẽ dùng any more

- Cô ấy không sống ở đây nữa đâu
- She doesn't live here any more
- Tại sao anh ấy không nói chuyện với tôi nữa?
- Why doesn't he speak to me any more?

Bài tập

1. Chúng ta không thuộc về nhau nữa
2. Tôi không muốn nói chuyện với bạn nữa, đủ rồi
3. Tôi không cần tiền nữa, tôi cần tình yêu
4. Họ không muốn ở đây thêm tí nào nữa, họ ghét nơi này

Đáp án

1. We don't belong to each other any more
2. I don't want to talk with you any more, it's enough
3. I don't need money any more, I need love
4. They don't want to stay here anymore, they hate this place

We don't talk any more – Charlie Puth

## 5. It takes time to ....

Cấu trúc này dùng để nói về việc mất bao nhiêu thời gian để làm một điều gì đó

- Mất 2 tiếng mới làm xong bài tập về nhà này
- It takes 2 hours to finish this homework
- Mất khoảng 45 phút để di chuyển từ đây đến khách sạn
- It takes about 45 minutes to travel from here to the hotel

Câu hỏi sẽ là:

How long does it take to .....? Mất bao lâu để làm gì...?

## Luyện tập

1. Mình mất 30 phút để nấu món này đây
2. Mất 1 tiếng 45 phút để bay từ Hà Nội vào Sài Gòn
3. Mất hẳn 1 ngày để làm cái bánh sinh nhật này
4. Mất 1 tuần để luyện tập
5. Mất 5 năm để quên một câu chuyện tình

## Đáp án

1. It takes me 30 minutes to cook this dish
2. It takes 1 hour 45 minutes to fly from Ha Noi to Sai Gon
3. It takes a day to make this birthday cake
4. It takes one week to practice
5. It takes 5 years to forget a love story

Các bạn lưu ý cấu trúc it takes me , các bạn có thể thêm me, you, her để nói về việc điều đó sẽ làm cho bạn, cho cô ấy mất bao nhiêu thời gian

## 6. to be crazy about

Cấu trúc này dùng để nói về việc cuồng và say mê một điều gì đó

- Tôi cuồng bóng đá
- I am crazy about football
- Em trai tôi mê pizza lắm
- My brother is crazy about pizza

### Luyện tập

1. Tôi cuồng đồ ăn Hàn Quốc
2. Đừng có nói với tao là mày cuồng Justin Bieber nha
3. Tôi mê hẳn anh ấy từ lần đầu tiên tôi trông thấy anh ấy
4. Tôi không mê cà phê lắm, tôi không uống nhiều

### Đáp án

1. I am crazy about Korean food
2. Don't say that you're crazy about Justin Bieber
3. I've been crazy about him since the first time I saw him.
4. I am not crazy about coffee, I don't drink much

### Một số cách dùng khác của crazy

- Phát điên lên: go crazy
- Làm ai đó phát điên lên: drive someone crazy
- The crowd went crazy when the band came on stage.
- Đám đông phát điên lên khi ban nhạc lên sân khấu
- You're so handsome you're driving me crazy.
- Anh thật là đẹp trai, anh làm em phát điên
- I went crazy because she didn't answer me
- Tôi đã phát điên lên vì cô ấy không trả lời tôi



## 7. make – let

Sau 2 động từ này các động từ đi kèm sẽ không có to

- Bạn làm tôi cảm thấy vui
- You make me feel happy
- Để tôi đi
- Let me go

### Luyện tập

- Anh ấy luôn làm tôi cười
- Chiếc váy này làm cho tôi trông béo lên
- Không có điều gì sẽ khiến tôi thay đổi suy nghĩ của mình đâu
- Đừng làm tôi phát điên
- Tôi hứa sẽ không bao giờ làm mẹ tôi khóc nữa
- Để tôi chỉ cho bạn làm thế nào nhé
- Đừng để cậu ấy rời khỏi đây
- Hãy để cho cơ thể bạn thư giãn

### Đáp án

- He always makes me laugh.
- This dress makes me look fat.
- Nothing will make me change my mind.
- Don't make me go crazy
- I promise I will never make my mother cry
- Let me show you how to do
- Don't let him leave here
- Let your body relax

## 8. Like + Ving/ like + to verb

Like đi với động từ thêm đuôi –ing dùng để nói về sở thích, còn like + động từ nguyên thể có to nói về hành động muốn làm ngay tức thì

- Tôi thích chơi bóng đá
- I like playing football
- I like to play football
- Tôi muốn chơi bóng đá ( ngay bây giờ bạn muốn chơi bóng đá luôn)

### Luyện tập

- Tôi thích nghe nhạc khi tôi có thời gian rỗi
- Tôi thích chơi ghi ta, nó là sở thích của tôi
- Anh trai tôi thích chơi game, chơi game cả ngày
- Tôi thích nấu ăn mặc dầu tôi nấu không tốt lắm
- Tôi thích đọc sách, tôi không thể sống thiếu sách được

### Đáp án

- I like listening to music when I have free time
- I like playing guitar, it's my hobby
- My brother likes playing game, he plays game all day
- I like cooking although I don't cook very well
- I like reading books, I cannot live without books

Các bạn chú ý chia động từ ngôi thứ 3 số ít cho he, she

Trong ví dụ trên: my brother likes – like thêm s

### 9. Look – sound – smell – feel – taste

Động từ thường đi với trạng từ, nhưng trong tiếng Anh có một số động từ đặc biệt đi được với tính từ. 5 động từ cảm giác tương ứng với 5 giác quan: nhìn, nghe, ngửi, cảm thấy, nếm - Look – sound – smell – feel – taste

- Bạn trông thật là gợi cảm trong bộ váy này
- You look so sexy in this dress
- Hôm nay trông xinh quá nha
- You look so beautiful today
- Nghe hay đó
- Sounds good
- Lời xin lỗi của anh nghe thuyết phục đó
- Your excuse sounds convincing
- Món này mùi thơm quá
- This dish smells good
- Tôi cảm thấy hạnh phúc
- I feel happy
- Món này có vị ghê quá
- This dish tastes terrible

2 động từ được dùng nhiều nhất khi nói là: look: trông và feel: cảm thấy

### Luyện tập

1. Nghe hay đó
2. Cô ấy lúc nào trông cũng tràn đầy năng lượng
3. Mùi thơm quá, món gì vậy?
4. Bạn sẽ cảm thấy tốt hơn sau một giấc ngủ ngon
5. Cô ấy cảm thấy bị phản bội
6. Tôi cảm thấy tiếc cho anh ấy

### Đáp án

1. Sounds good
2. She always look energetic
3. Smells good, what dish?
4. You'll feel better after a good night's sleep.
5. She felt betrayed.
6. I feel sorry for him.

## 10. Have to & must

Trong tiếng Anh, có 2 từ có nghĩa là phải: have to và must

- Must dùng khi bạn cảm thấy tự nguyện
- Have to dùng khi bạn cảm thấy bị bắt buộc
  
- Mình xin lỗi nhưng mình phải đi rồi
- I'm sorry but I have to go
- Tôi phải nói lời xin lỗi với bạn
- I must say sorry to you ( vì bạn cảm thấy mình cần phải xin lỗi )
- Chúng tôi phải học qua đêm, mai thi rồi
- We have to study overnight, we have a exam tomorrow

### Luyện tập

1. Bạn phải nghe lời bố mẹ chứ
2. Tôi phải đi đây, muộn rồi
3. Tôi phải học tiếng Anh tốt, tôi không có sự lựa chọn nào khác
4. Tôi phải biết chuyện gì đang diễn ra ở đây
5. Bạn tôi phải tới bệnh viện

### Đáp án

1. You have to listen to your parents
2. I have to go, it's late
3. I have to study English well, I have no choice
4. I have to know what's going on here
5. My friend has to go to hospital

Lưu ý: have to chia thành has to khi đi với ngôi thứ 3 số ít: she – he - it

## 11. Very

Nhiều bạn khi muốn nói Tôi rất thích bạn

Thường nói: I very like you : SAI

Các bạn phải nói: I like you very much

- Tôi rất yêu bố mẹ tôi: I love my parents very much
- Tôi rất thích cái túi đó: I like that bag very much

### Cấu trúc : very- tính từ

Very cũng được người bản ngữ sử dụng như một tính từ dùng để nhấn mạnh một điều gì đó

- Đây đúng là thứ mà tôi cần
- This is the very thing I need
- Ý tưởng này đúng là tuyệt vời
- This very idea is really great
- Tôi đã thực sự sốc vào cái khoảnh khắc đó
- I was really shocked at that very moment

### Cách sử dụng thông thường

- Bạn rất là thông minh
- You're very smart
- Con trai của tôi rất bướng bỉnh
- My son is very stubborn
- Trời hôm nay rất nắng
- It's very sunny today

**12. adv + adj**

Very có nghĩa là : Rất, Nhưng trong tiếng Anh không phải lúc nào bạn nói cho tính từ để diễn tả: rất, bạn cũng dùng very

Với những từ mà bản thân nó đã có nghĩa rất mạnh như:

Terrible: kinh khủng, awful: khủng khiếp, delicious: ngon, incredible: không thể tin được, huge: to lớn, disgusting: kinh khủng, fascinating: tuyệt vời, phenomenal: phi thường

Chúng ta sẽ không dùng với very nữa, mà sẽ dùng kết hợp với các trạng từ như:

Really: thực sự, totally, absolutely, completely: hoàn toàn

- Món ăn này thực sự rất ngon
- This dish is really delicious
- Giao thông ở đây đúng là kinh khủng
- Traffic is absolutely terrible here
- bài thuyết trình của bạn đúng là tuyệt vời
- Your presentation is completely fascinating

**Luyện tập**

1. Tôi cảm thấy rất vui khi bạn đến
2. Chuyến đi này thực sự rất tuyệt vời
3. Hoàn toàn chính xác
4. Bạn hoàn toàn đúng trong hoàn cảnh này
5. Câu chuyện này rất buồn cười

**Đáp án**

1. I feel very happy when you come
2. This trip is really fascinating
3. Completely correct
4. You are totally right in this situation
5. This story is very funny

### 13. come and go

Để nhớ được cách dùng chính xác come và go, các bạn nên nhớ câu này

- Come here – go there
- Come here: tới đây -> lại về phía bạn
- Go there: đi ra kia -> đi ra xa bạn
- Come dùng để nói về hành động tiến lại gần người nghe, người nói hay đối tượng đang đề cập đến
- Go thì ngược lại, nói về hành động đi xa khỏi người nghe, người nói hay đối tượng đang đề cập đến

Nếu bạn đang gọi điện cho mẹ bạn và nói: con đang về nhà thì bạn sẽ dùng come vì bạn đang tiến đến đối tượng bạn đang nói chuyện

Nếu bạn đang gọi điện cho bạn của bạn và nói rằng: tao đang về nhà thì bạn sẽ dùng go vì bạn đang đi xa khỏi đối tượng đang nói chuyện

Mom, I'm coming home ( Mẹ à, con đang về nhà đây )

My friend, I'm going home ( bạn ơi, mình đang trên đường về nhà )

### Luyện tập

- Cảm ơn vì đã đến
- Bố tôi đang về nhà
- Có một cơn bão đang đến
- Giáng sinh đang đến sớm thôi
- Em sẽ quay trở lại, chờ em nhé
- Tôi sẽ đi mọi nơi với bạn
- Bạn sẽ về quê ăn Tết chứ?
- Ai đi với tôi nào?

### Đáp án

- Thanks for coming
- My father is coming home
- There is a storm coming
- Christmas is coming soon
- I will come back, wait for me
- I will go everywhere with you
- Will you go home for Tet holiday?

## 14. Thanks for / thank you for

Cảm ơn cho điều gì + động danh từ hoặc danh từ

- Cảm ơn vì đã đến
- Thanks for coming/ thank you for coming
- Cảm ơn vì sự ủng hộ của bạn
- Thanks for your support.

### Luyện tập

1. Cảm ơn vì đã cho mình mượn tiền nhé
2. Cảm ơn vì đã hỏi han
3. Cảm ơn vì chiếc bánh sinh nhật
4. Mình muốn cảm ơn bạn vì lời khuyên
5. Cảm ơn vì đồ ăn, nước uống và tất cả những gì các bạn đã mang đến cho chúng tôi

### Đáp án

1. Thanks for lending me money
2. Thank you/ thanks for asking
3. Thank you/ thanks for the birthday cake
4. I want to say thank you for your advice



## 15. to be interested in

Quan tâm thích thú đến một điều gì đó

Chúng ta đã có công thức : like+ Ving để nói về sở thích và to be crazy about để nói về việc chúng ta cuồng về điều gì hay ai đó

To be interested in nói về việc chúng ta tò mò hay quan tâm đến một thứ gì đó và thấy thích thú khi làm điều đó

- Are you interested in history?
- Bạn có quan tâm đến lịch sử không
- Yeah, a little bit
- À, có một chút

## Luyện tập

- Tôi rất là hứng thú với nhạc cổ điển đấy
- Bất cứ ai quan tâm đến câu lạc bộ này đều có thể liên lạc với chúng tôi
- Nếu bạn quan tâm đến hoạt động này thì gọi tôi nhé
- Tôi không quan tâm lắm đến thời trang hay trang điểm

## Đáp án

- I am very interested in classical music
- Anyone interested in this club can contact us
- If you're interested in this activity, call me
- I am not very interested in fashion or make-up

**16. will be - can be - should be - must be/ have to be**

Sẽ là – có thể là – nên là – phải là

Trong văn nói, Nếu chúng ta muốn diễn đạt ý với tính từ khi đi kèm những từ trên : will/ can/should/must/have to các bạn chú ý phải thêm Be để đi kèm với tính từ nhé

- Mọi thứ sẽ ổn ( ổn là tính từ )
- Everything will be fine
- Ai cũng có thể là người xấu
- Anyone can be a bad guy
- Bạn nên bình tĩnh lại
- You should be calm
- Cô ấy chắc hẳn rất là xinh
- She must be beautiful
- Bạn không phải lo lắng về anh ấy đâu
- You don't have to be worried about him

**Luyện tập**

- Đừng lo lắng, chúng ta sẽ ổn thôi
- Chuyến đi này sẽ là một kỷ niệm không thể nào quên
- Nó có thể hỏng nếu bạn không biết sử dụng thế nào
- Chúng ta nên vui vẻ lên
- Bạn nên hài lòng với những gì bạn đang có đi
- Cậu ấy chắc hẳn phải rất giàu
- Tôi phải tập trung nếu không tôi sẽ là một kẻ thua cuộc

**Đáp án**

- Don't worry, we will be okay
- This trip will be an unforgettable memory
- It can be broken if you don't know how to use it
- We should be happy
- You should be satisfied with what you have
- He must be very rich
- I have to be focused, if not I will be a loser

## 17. It is + adj + to verb

- Thật khó để làm chiếc bánh này một cách hoàn hảo
- It's difficult to make this cake perfectly
- Thật không dễ để nói tiếng Anh trôi chảy
- It's not easy to speak English fluently
- Thật là bất công khi nói như vậy
- It's unfair to say that

Cấu trúc này là cấu trúc hay và sử dụng khá nhiều khi nói

Nhiều bạn khi sử dụng cấu trúc này thường hay quên mất to

To đóng vai trò đi cùng với động từ nguyên thể với nghĩa “để “

### Luyện tập

1. Thật khó để quyết định ngay bây giờ bởi vì tôi cần thêm thời gian
2. Rất dễ dàng để phán xét người khác
3. Thật thú vị khi làm điều gì đó mới mỗi ngày
4. Chẳng dễ dàng để nói tiếng Anh trôi chảy đâu, bạn phải kiên trì chứ
5. Rất đơn giản để lên một kế hoạch
6. Nhưng rất phức tạp để hoàn thành nó

### Đáp án

1. It's difficult to decide now because I need more time
2. It's easy to criticize other people
3. It's interesting to do something new everyday
4. It's not easy to speak English fluently, you have to be patient
5. It's simple to make a plan
6. But it's complicated to complete it

**18.Cấu trúc: Why don't you/we + verb...?**

Khi bạn muốn nói: Sao mình không đi chơi đâu nhỉ và những gợi ý tương tự như vậy với bạn bè, bạn hãy dùng cấu trúc Why don't you ....?

- Sao bọn mình không đi chơi đâu nhỉ?
- Why don't we go somewhere?
- Sao chúng ta không đi xem phim nhỉ?
- Why don't we go to movie?

**Luyện tập**

1. Sao chúng ta không tổ chức tiệc tối nay nhỉ?
2. Sao bạn không thay đổi kiểu tóc đi?
3. Sao chúng ta không nấu món gì ngon ngon cho một ngày chủ nhật nắng ấm?

**Đáp án**

1. Why don't we hold a party tonight?
2. Why don't you change your hairstyle?
3. Why don't we cook a delicious dish for a sunny Sunday?

**19.Cấu trúc: This means that....**

Điều này có nghĩa là ...

Sau This means that bạn có thể sử dụng một mệnh đề hoàn chỉnh

- Điều này có nghĩa là chúng ta đang ở trong một hoàn cảnh tồi tệ
- This means that we are in a bad situation
- Điều này có nghĩa là chúng ta phải thay đổi thôi
- This means that we have to change

**Luyện tập**

1. Điều này có nghĩa là anh không yêu em nữa
2. Điều này có nghĩa là tôi không còn cơ hội nữa
3. Điều này có nghĩa là bọn nó là người xấu
4. Điều này có nghĩa là cô ấy không tôn trọng bạn

**Đáp án**

1. This means that I don't love you anymore
2. This means that I don't have any chance
3. This means that they are bad guys
4. This means that she doesn't respect you

Các bạn cũng có thể dùng it means that...

**20. Have**

- Nhiều học viên khi dịch câu: Tôi không có tiền
- Thường nói: I haven't money
- các bạn thân mến, haven't là cấu trúc dùng cho thì hiện tại hoàn thành
- trong trường hợp này, have vẫn là động từ thường nên các bạn phải dùng trợ động từ: I don't have money

Các bạn phải dùng cấu trúc: I don't have/ she doesn't have/ we don't have....

- Tôi không có đủ tiền để mua cái điện thoại này đâu
- I don't have enough money to buy this smart phone
- Cô ấy không có thời gian cho tôi
- She doesn't have time for me

**Cấu trúc : ăn sáng, ăn trưa, ăn tối, ăn cơm**

Trong tiếng Việt, chúng ta hay nói: ăn cơm chưa, ăn cơm đi và thường nói ăn cơm cho các buổi sáng, trưa hay tối nên nhiều khi các bạn muốn hỏi:

Bạn ăn cơm chưa? do you eat rice? -> Lỗi sai này rất nghiêm trọng

Chúng ta phải nói:

- Have you had breakfast? Bạn ăn sáng chưa?
- Have you had lunch? Bạn ăn trưa chưa?
- Have you had dinner? Bạn ăn tối chưa?
- Go to have dinner with me! Đi ăn tối với mình đi

**Cấu trúc : Have a nice day! Chúc một ngày tốt lành**

Động từ have được dùng trong 1 số cấu trúc câu dùng để chúc nhau một điều gì đó

- Chúc một ngày tốt lành nha
- Have a nice day!
- Vui vẻ nhé
- Have fun!
- Ăn ngon nha
- Have a good meal!
- Ngủ ngon nha
- Have a nice sleep
- Cuối tuần tuyệt vời nha
- Have a nice weekend

## 21. Adj+ed/Adj+ing

Trong tiếng Anh có nhiều tính từ gần giống nhau như: excited hay exciting, interested hay interesting khiến nhiều bạn cảm thấy bối rối không biết dùng như thế nào

Adj+ed	Nghĩa	Adj+ing	Nghĩa
Amazed	Kinh ngạc	Amazing	Đáng kinh
Excited	Hào hứng	Exciting	ngạc
Tired	Mệt mỏi	Tiring	Sôi động
Exhausted	Mệt lử	Exhausting	Mệt mỏi
Interested	Thích thú	Interesting	Mệt lử, kiệt
Surprised	Bất ngờ	Surprising	sức
Satisfied	Hài lòng	Satisfying	Thú vị
Bored	Chán	Boring	Bất ngờ
Confused	Bối rối	Confusing	Vừa ý
Depressed	Thất vọng	Depressing	Tẻ nhạt
Terrified	Hoảng sợ	Terrifying	Khó hiểu
Shocked	Bị sốc	Shocking	Làm chán nản
Embarrassed	Bối rối	Embarassing	Khiếp đảm

Đây là những tính từ hay được dùng để nói trong thực tế và cách sử dụng như sau:

- Những tính từ có tận cùng ed được dùng để nói về cảm xúc của chính bản thân bản hay của người khác
- Còn tính từ có tận cùng ing được dùng để miêu tả sự việc, sự vật
- Các tính từ tận cùng ed thường hay đi kèm với các giới từ khác

Ví dụ

- I am shocked because the news is shocking
- Tôi sốc lắm vì cái tin giật gân quá
- I feel bored
- Thiệt là chán quá đi
- My life is so boring
- Cuộc đời tôi thật tẻ nhạt

## 22. To be amazed by/ To be surprised at/by/To be shocked

To be amazed by: kinh ngạc vì điều gì

- I am amazed by his talent: tôi hơi bị kinh ngạc trước tài năng của anh ấy
- His talent is amazing: tài năng của anh ấy thực là đáng kinh ngạc

To be surprised at/by: ngạc nhiên bởi điều gì

- I am surprised at your behavior: tôi ngạc nhiên bởi thái độ của bạn đó
- I am surprised by the news: tôi ngạc nhiên vì tin này đó
- A surprising number of people came here: một số lượng người đáng ngạc nhiên đã tới đây
- It's a surprising thing to me: đó là điều bất ngờ đối với tôi

### To be shocked : sốc về điều gì

- I am shocked: tôi sốc lắm
- I am shocked to discover that he cheats me: tôi sốc khi khám phá ra rằng anh ta lừa tôi
- This news is shocking: tin này thật là sốc

### Luyện tập

1. Tôi rất ngạc nhiên về sự giàu sang của cô ấy
2. Câu chuyện của bạn thật bất ngờ đấy
3. Tôi đã sốc khi biết rằng anh ta lừa tôi
4. Tôi nghĩ không ai muốn biết tin sốc này đâu

### Đáp án

1. I am surprised at her wealth
2. Your story is surprising
3. I was shocked when I knew that he cheated me
4. I think nobody wants to know this shocking news



**23. To be excited about: hào hứng về điều gì**

- I am really excited about the party: tôi thực sự hào hứng về bữa tiệc
- The children are excited about opening their christmas presents: bọn trẻ hào hứng mở quà giáng sinh kìa
- This party is really exciting: bữa tiệc thực sự rất sôi động

**24. To be satisfied with: hài lòng bởi điều gì**

- I am not satisfied with the service here: Tôi không hài lòng với dịch vụ ở đây
- She's never satisfied with what she has: cô ấy không bao giờ hài lòng với những gì mình có
- This is a satisfying meal: đây là một bữa ăn vừa ý

**Luyện tập**

1. Nếu bạn không hài lòng với những gì mình có, bạn sẽ không hạnh đâu
2. Dịch vụ ở đây rất đáng hài lòng đó
3. Tôi rất hào hứng với chương trình ca nhạc tối nay
4. ở đây sôi động quá, tôi không thích không khí này đâu

**Đáp án**

1. If you're not satisfied with what you have, you won't be happy
2. The service is satisfying here
3. I am very excited about the music show tonight
4. it's so exciting here, I don't like this atmosphere

**25. To be tired of: mệt vì điều gì**

- I am tired of doing same things everyday: tôi mệt mỗi vì làm những thứ giống nhau hàng ngày
- I am tired of the rules: tôi mệt mỗi vì những nguyên tắc
- Today is a tiring day: hôm nay là một ngày mệt mỗi
- I am doing a tiring job: tôi đang làm một công việc mệt nhọc

**26. To be bored with/of somebody/something | bored with/of doing something: chán cái gì, chán làm điều gì**

- I am bored with this exercise: tôi phát chán với cái bài tập này rồi
- She is bored with doing same thing everyday: cô ấy chán ngấy làm những việc giống nhau hàng ngày
- Staying at home all day is boring: ở nhà cả ngày thật là tẻ nhạt, chán ngán

**27. To be depressed about something: thất vọng, chán nản, phiền muộn về điều gì**

- Why are you depressed about your future? Sao lại chán nản về tương lai vậy?
- She is depressed about her exam: cô ấy rất thất vọng về kỳ thi của cô ấy

**Luyện tập**

1. Tôi mệt vì những lời than phiền của bạn lắm rồi
2. Sau một ngày vất vả, tôi chỉ muốn về nhà và ngủ
3. Tôi phát ngán với công việc của mình rồi, tôi sẽ nghỉ việc vào tháng sau
4. Bạn có nghĩ cuộc sống của bạn tẻ nhạt không?
5. Tôi rất thất vọng về thái độ của anh ấy

**Đáp án**

1. I am tired of your complaints
2. After a tiring day, I just want to go home and sleep
3. I am bored with my job, I will quit it next month
4. Do you think your life is boring
5. Tôi rất thất vọng về thái độ của anh ấy
6. I am depressed about his behaviour

**28. To be embarrassed about something : bối rối, ngượng về điều gì**

- I am embarrassed about my height: tôi rất ngượng về chiều cao của mình
- I am in a embarrassing situation: tôi đang ở trong một tình huống rất lúng túng

**29. To be confused about something: bối rối về điều gì**

- I am confused: tôi bối rối, không hiểu gì cả
- I am confused about the difference between A and B: tôi thấy hơi khó hiểu về sự khác nhau giữa A và B
- This story is confusing to me: câu chuyện này thật là khó hiểu với tôi

**Luyện tập**

1. Tôi rất rối về cách học tiếng Anh này ( không hiểu lắm)
2. Những gì bạn nói thật là khó hiểu
3. Cô ấy rất ngượng về những gì cô ấy đã nói tối qua
4. Tôi không thể quên được gương mặt ngượng ngùng của cô ấy hôm qua

**Đáp án**

1. I am so confused about this way of learning English
2. What you say is confusing
3. She is embarrassed about what she said last night
4. I can't forget her embarrassing face yesterday

### 30. to me/ with me

- Gia đình rất quan trọng đối với tôi
- Family is very important to me
- Tôi muốn đi với bạn
- I want to go with you

### Trong câu 1, rất nhiều bạn bị sai khi nói vì hay sử dụng with

Family is very important with me

Khi bạn muốn nói: đối với về mặt quan điểm, suy nghĩ, tư duy bạn phải dùng to  
Bạn chỉ dùng with khi bạn cùng làm với một ai đó điều gì đó

### Luyện tập

1. Kiếm được một công việc tốt là điều quan trọng nhất đối với tôi bây giờ
2. Anh ấy chẳng là gì đối với tôi cả
3. Việc học là ưu tiên số một đối với tôi
4. Hát cùng tôi nhé

### Đáp án

1. Finding a good job is the most important thing to me now
2. He is nothing to me
3. Learning is the number one priority to me
4. Sing with me

### 31. Cấu trúc I don't know what/how + to + verb

Nếu bạn muốn nói: Tôi không biết làm thế nào

Bạn sẽ nói gì?

Nhiều bạn sẽ nói: I don't know How do I do?

Chúng ta không sử dụng câu hỏi how do I do? ở phía sau cấu trúc này các bạn nhé

Đáp án là: I don't know how to do

- Tôi không biết nói gì cả
- I don't know what to say
- Cô ấy không biết nấu thế nào
- She doesn't know how to cook
- Chúng tôi không biết khởi động cái máy này đâu
- We don't know how to start this engine

### Luyện tập

1. Tôi không biết làm thế nào đây, giúp tôi với
2. Tôi không biết phải diễn tả cảm xúc của mình như thế nào cả
3. Bạn tôi không biết bắt đầu học tiếng Anh như thế nào, tôi cũng vậy ☒
4. Chúng tôi không biết ăn gì bây giờ cả
5. Cô ấy không biết nói gì với anh ta cả

### Đáp án

1. I don't know how to do, help me
2. I don't know how to express my feeling
3. My friend doesn't know how to start learning English, so do I
4. We don't know what to eat now
5. She doesn't know what to say to him

### 32. Cấu trúc It is + adj + to verb

- Thật khó để làm chiếc bánh này một cách hoàn hảo
- It's difficult to make this cake perfectly
- Thật không dễ để nói tiếng Anh trôi chảy
- It's not easy to speak English fluently
- Thật là bất công khi nói như vậy
- It's unfair to say that

Cấu trúc này là cấu trúc hay và sử dụng khá nhiều khi nói

Nhiều bạn khi sử dụng cấu trúc này thường hay quên mất to

To đóng vai trò đi cùng với động từ nguyên thể với nghĩa “ để “

### Luyện tập

1. Thật khó để quyết định ngay bây giờ bởi vì tôi cần thêm thời gian
2. Rất dễ dàng để phán xét người khác
3. Thật thú vị khi làm điều gì đó mới mỗi ngày
4. Chẳng dễ dàng để nói tiếng Anh trôi chảy đâu, bạn phải kiên trì chứ
5. Rất đơn giản để lên một kế hoạch
6. Nhưng rất phức tạp để hoàn thành nó

### Đáp án

1. It's difficult to decide now because I need more time
2. It's easy to criticize other people
3. It's interesting to do something new everyday
4. It's not easy to speak English fluently, you have to be patient
5. It's simple to make a plan
6. But it's complicated to complete it

### 33. Cấu trúc : V+ing làm chủ ngữ

Đây là cấu trúc được sử dụng khá nhiều khi nói

Nhiều bạn khi muốn nói : Chơi game rất vui thì hay có thói quen nói như sau: Play game is fun

Trong tiếng Anh, không được sử dụng động từ làm chủ ngữ nên các bạn phải thêm ing sau động từ để biến nó thành Động danh từ - có chức năng như danh từ để làm chủ ngữ

- Chơi game với đám bạn vui quá
- Playing with friends is fun
- Chơi ghita là sở thích của tôi
- Playing guitar is my hobby
- Nói tiếng Anh tốt cần sự kiên trì và luyện tập thường xuyên
- Speaking English well needs patience and regular practice
- Du lịch là một cách để tăng thêm kiến thức
- Travelling is a way to gain more knowledge

#### Luyện tập

1. Học ở trường đại học không thú vị như tôi nghĩ
2. Trải nghiệm nhiều thứ là một yếu tố quan trọng khi bạn còn là sinh viên
3. Là một người tốt đâu có dễ
4. Chơi thể thao hàng ngày là cách để tăng cường sức khỏe
5. Ăn quá nhiều thịt không tốt
6. Học mà không có thực hành thì vô nghĩa
7. Nói chuyện tiếng Anh với du khách nước ngoài thật thú vị

#### Đáp án

1. Learning in university is not interesting as I think
2. Experiencing many things is an important factor when you're a student
3. Being a good person is not easy
4. Playing sports everyday is a way to improve health
5. Eating much meat is not good
6. Studying without practice is meaningless
7. Speaking English with tourists is so interesting

### 34. you know, I mean, how to say

You know: bạn biết không, I mean: ý tôi là, how to say: nói thế nào nhỉ là những cấu trúc câu cửa miệng thêm vào khi nói trong những trường hợp bạn cần suy nghĩ thêm và góp phần tăng tính tự nhiên cho cách nói của bạn

- Bạn biết không, nơi đó đẹp lắm í
- You know, that place is beautiful
- Ý tôi là, nó không được đẹp lắm
- I mean, it's not very nice
- Nói thế nào nhỉ, nó to như này này
- How to say, it's big like this

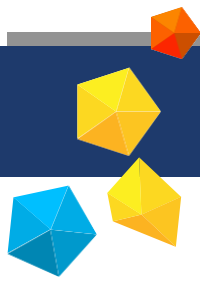
### Luyện tập

- Bạn biết không, tôi không cảm thấy tự tin về tiếng Anh của mình
- Ý tôi là tôi không thể nói được khi tôi gặp người nước ngoài
- Nói thế nào nhỉ, tôi cảm thấy ngại

### Đáp án

- You know, I don't feel confident about my English
- I mean, I can't speak when I meet foreigners
- How to say, I feel shy





### 35. How about, what about

How about và what about dùng để gợi ý hay kiến nghị một điều gì đó

Sau how about & what about sẽ là danh từ , cụm động danh từ hoặc câu hoàn chỉnh

- How about the house?
- Thế còn ngôi nhà thì sao
- What about going shopping this afternoon?
- Thế đi mua sắm chiều nay thì sao?

### Luyện tập

1. Thế còn chúng tôi thì sao? Chúng tôi không muốn ở đây lâu đâu
2. Thế đi xem phim thì sao nhỉ, vui lắm
3. Thế hôm nay chúng ta lau nhà nhỉ ? chúng ta rảnh mà
4. Sử dụng ngày cuối tuần để nấu ăn cùng nhau thì sao?

### Đáp án

1. How about us? We don't want to stay here long
2. What about going to movie, it will be fun
3. How about we clean the house today? We are free
4. What about spending the weekend to cook together?

What about you hay how about you thì đều có nghĩa như nhau các bạn nhé

**36. wear**

Trong tiếng Việt chúng ta sử dụng rất phong phú những cụm từ như:

Mặc áo, đi giày, đội mũ, đeo đồng hồ để nói về những thứ chúng ta cho lên cơ thể.

Nhưng trong tiếng Anh, chỉ có 1 động từ wear để chỉ tất cả những thứ trên

**Bài tập**

1. Tôi muốn mặc cái gì đó đẹp để đi dự tiệc
2. Tôi phải đi đôi giày mới tinh này đi học mới được
3. Trời nắng lắm, đội mũ vào đi
4. Nhìn cái đồng hồ anh ấy đang đeo kia, đắt lắm đó

**Đáp án**

1. I want to wear something nice to go to the party
2. I have to wear this brand-new pairs of shoes to go to school
3. It's sunny, wear you hat
4. Look the watch he is wearing, it's very expensive

**37. not only – but also: không những ... mà còn**

- Con bé đó không những xinh mà còn thông minh nữa
- That girl is not only beautiful but also smart
- Cậu ấy không những học giỏi mà còn chơi thể thao hay nữa
- He not only study well but also plays sports well

**Bài tập**

1. Sau khi bố cô ấy mất, cô ấy không những buồn mà còn khá bi quan nữa
2. Chị gái tao không những thông minh mà còn năng động, tao rất ghen tỵ với bà
3. Cảm ơn mày nhé vì mày không những mang đến cho tao một lời khuyên mà còn ủng hộ tao nữa
4. Mày biết bạn trai soái ca của Linh không? Cậu đấy không những học tiếng Anh giỏi mà còn tham gia nhiều hoạt động xã hội, năng động lắm

**Đáp án**

1. After her father's death, she is not only sad but also quite pessimistic
2. My sister is not only smart but also active, I am jealous of her
3. Thank you, you not only give me an advice but also support me
4. Do you know Linh's super handsome boyfriend? He not only study English very well but also take part in many social activities, very active

Soái ca : super handsome – siêu đẹp trai

Ad cũng không rõ soái ca là người như thế nào đâu nhé các bạn trẻ :3

**38. Động từ Remember:**

-Remember doing sth: việc đã làm rồi và bây giờ nhớ lại.

I remember closing the door.

Tôi nhớ là đóng cửa rồi

Mặc dù remember đi với Ving nhưng nó lại nói về hành động ở quá khứ

- Remember to do sth: nhớ phải làm việc gì.

Remember to close the door after class.

Nhớ đóng cửa sau khi học nhé

**Bài tập**

1. Nhớ mua bánh cho tao đây
2. Tao nhớ là gửi email sáng nay rồi mà
3. Nhớ quay lại đây vào lúc 8 giờ tối nhé, đừng quên đây
4. Tao nhớ là đã tắt đèn rồi, thực ra tao cũng không chắc nữa

**Đáp án**

1. Remember to buy cake for me
2. I remember sending email this morning
3. Remember to come back here at 8.00 pm. Don't forget
4. I remember turning off the light, actually I am not sure

**39. Động từ Stop:**

- Stop doing sth: dừng hẳn việc đã hay đang làm

I stopped smoking 2 months ago.

Tôi ngừng hút thuốc cách đây 2 tháng rồi

- Stop to do sth: dừng việc gì lại để làm gì

I'm working in the garden and I stop to smoke.

Tôi đang làm việc trong vườn và dừng lại hút thuốc tí

**Bài tập**

1. Dừng lại ăn cái gì đi, tao mệt quá rồi
2. Tao ngưng tập yoga cách đây 1 tháng rồi
3. Sao mà không dừng lại và nói chuyện với tao?
4. Cô ấy đã ngừng ăn thịt cách đây 6 tháng, bây giờ cô ấy là người ăn chay rồi

**Đáp án**

1. Stop to eat something, I am so tired
2. I stop doing yoga 1 month ago
3. Why don't you stop to talk with me?
4. She stops eating meat 6 months ago, now she is a vegetarian

Vegetarian: người ăn chay

**40. have you ever ....? Bạn đã bao giờ**

Have you ever tried this dish?

Bạn đã bao giờ thử món ăn này chưa

Cấu trúc này dùng để hỏi về hỏi về trải nghiệm của người khác

Động từ trong câu này sẽ chia ở quá khứ phân từ trong thì hiện tại hoàn thành ( các bạn xem lại các động từ bất quy tắc và quy tắc nhé)

**Bài tập**

1. Đã bao giờ bạn đi du lịch một mình chưa?
2. Bạn đã bao giờ nghe về điều đó chưa?
3. Bạn đã bao giờ cảm thấy thất vọng về bản thân chưa?
4. Bạn đã bao giờ nói dối chưa?

**Đáp án**

1. Have you ever travelled alone?
2. Have you ever heard about that?
3. Have you ever felt depressed about yourself?
4. Have you ever told lie?

**41. I have never ... tôi chưa bao giờ..**

I have never tried this dish before

Tôi chưa bao giờ thử món này trước đây cả

I have never gone abroad

Tôi chưa bao giờ đi ra nước ngoài hết

Cấu trúc này dùng để nói về điều mà mình chưa bao giờ làm từ trước đến nay

Từ before rất hay được dùng để nói về trước đây

**Bài tập**

1. Chúng tôi chưa bao giờ đi du lịch cùng nhau cả
2. Bố tôi chưa bao giờ mắng tôi cả
3. Tôi chưa bao giờ ăn món nào ngon như này đâu, thề luôn
4. Tao chưa bao giờ yêu ai hết,.... tao nói dối đấy

**Đáp án**

1. We have never travelled together
2. My father have never shouted at me
3. I have never eat a delicious dish like this before
4. I have never loved anyone....I lie :3

## 42. pay attention, focus on , concentrate on

Để nói về việc chú ý, để ý, tập trung và tập trung cao độ, chúng ta có 3 cụm từ: pay attention, focus on và concentrate on

### • Attention là danh từ: sự chú ý , để ý

- Trong quân đội, nếu bạn muốn nói : Nghiêm ! chỉ cần nói : Attention !
- Khi bạn ở trong một lớp học hay CLB, nếu muốn mọi người chú ý, bạn chỉ cần nói Attention everyone ! Chú ý mọi người ơi

Cụm động từ : pay attention to... chú ý đến một điều gì đó

- Vui lòng chú ý đến những gì tôi đang nói nhé
- Please pay attention to what I am saying

### Focus on: tập trung vào một vấn đề gì đó hơn những thứ khác

In this discussion, we will focus on 3 main problems

Trong buổi thảo luận này, chúng ta sẽ tập trung vào 3 vấn đề chính

Ngoài ra focus on còn dùng khi bạn tập trung mắt nhìn khi sử dụng máy ảnh

I focus the camera on the children

Tôi chỉnh máy ảnh tập trung vào bọn trẻ ( lấy nét)

### Concentrate on: tập trung vào một điều gì đó và không nghĩ đến bất cứ điều gì khác ( tập trung cao độ)

I can't concentrate with all that noise going on.

Tôi không thể nào tập trung cao độ với những tiếng ồn xung quanh được

### Bài tập

1. Sao mà lại phải để ý đến những gì người khác nghĩ về mà?
2. Mà nên tập trung vào 2 phương pháp học này, thế là đủ lắm rồi
3. Thư giãn, quên hết mọi nỗi buồn, tập trung vào hơi thở của bạn
4. Tao sẽ tập trung vào kỳ thi sắp tới, tôi không đi chơi với mà nữa đâu

### Đáp án

1. Why do you have to pay attention to what people think about you?
2. You should focus on 2 learning methods, it's enough
3. Relax, forget all the pain, concentrate on your breath
4. I will focus/ concentrate on next exam, I wont go out with you

Với câu cuối thì tùy vào sự tập trung của bạn mà dùng focus hay concentrate nhé



### 43. get used to

- Now I get used to food here
- Bây giờ tôi cũng quen với đồ ăn ở đây rồi
- I got used to living alone
- Tôi đã quen với việc sống một mình

Get used to nói về việc bạn đã thích nghi được để quen với một điều gì, không phải làm quen kết bạn đâu nhé

### Bài tập

1. Mày nên quen với việc sống tự lập đi
2. Tao không quen với đồ ăn ở Sài Gòn, hơi ngọt
3. Tao đang cố gắng để quen với việc dậy sớm vào mỗi sáng
4. Tao nghĩ mày đang quen với việc sống mà không có người yêu mày, như thế là tốt hay xấu?

### Đáp án

1. You should get used to living independently
2. I don't get used to food in Sai Gon, a little bit sweet
3. I am trying to get used to getting up early in the morning
4. I think you get used to living without your boyfriend, is it good or bad?

**44. used to**

I used to love him

Tôi đã từng yêu anh ấy ( giờ không yêu nữa )

Cấu trúc này dùng để nói những việc bạn đã làm trong quá khứ và bây giờ thì không làm nữa

Động từ đi kèm vẫn để nguyên ( không chia)

**Bài tập**

1. Tôi đã từng làm bồi bàn khi tôi còn là sinh viên
2. Tôi đã từng là một người rất bi quan, nhưng bây giờ tôi luôn sống vui vẻ mỗi ngày
3. Họ đã từng sống ở đây, rồi sau đó họ ra nước ngoài và định cư rồi
4. Tôi đã từng đi du lịch một mình, nhưng bây giờ tôi nghĩ đi du lịch với bạn bè sẽ vui hơn và an toàn hơn

**Đáp án**

1. I used to be a waiter when I was a student
2. I used to be a pessimistic person, now I always live happily everyday
3. They used to live here, and then they went abroad and settle down
4. I used to travel alone, but now I think travelling with my friends is better and safer

### 45. something good/nothing fun

- I have something new
- Tôi có một vài thứ mới
- There is nothing fun here
- Chẳng có gì thú vị ở đây cả

Sau something hay nothing, bạn có thể dùng tính từ đi kèm để bổ nghĩa

Chúng ta rất hay nói những câu như: cái gì đó mới, cái gì đó thú vị, không có gì đặc biệt,....

### Bài tập

1. Hôm nay tao sẽ có một vài thứ đặc biệt cho mày
2. Tao muốn thử làm cái gì đó mới, cuộc sống tẻ nhạt quá
3. Sao mày đưa tao đến đây, chẳng có gì thú vị cả
4. Chúng ta hãy cố gắng để có điều gì đó tốt hơn vào tháng tới nhé

### Đáp án

1. Today I will have something special for you
2. I want to try something new, my life is so boring
3. Why do you take me here, nothing interesting
4. Let's try together to have something better next month, okay!

**46. trạng từ: gradually, basically, luckily, ...**

Trong văn nói, khi mở đầu một câu chúng ta thường hay dùng các trạng từ để bắt đầu, ví dụ như: về cơ bản thì, may thay, dần dần, không may, thực ra thì, ....

Một số trạng từ hay dùng

**Gradually: dần dần**

**Basically: về cơ bản thì**

**Luckily: thật may là**

**Actually: thực ra**

**Unfortunately: không may**

**Frankly speaking: thẳng thắn mà nói**

- Gradually, I begin to understand
- Dần dần, tôi cũng bắt đầu hiểu
- Basically, your ability is quite good
- Cơ bản thì, năng lực của bạn khá là tốt
- Luckily, I know how to swim
- May thay, tôi đã biết bơi
- Thực ra, tôi không ưa anh ta lắm
- Actually, I don't like him
- Không may, tôi nhớ xe buýt sáng nay
- Unfortunately, I missed the bus this morning

**47. to + verb, I will...**

Để bắt đầu chương trình, tôi sẽ...

Đây là một kiểu cấu trúc rất hay nói trong thực tế, bắt đầu bằng to+ Verb

- Để làm cuộc sống của chúng ta hạnh phúc hơn, chúng ta hãy chia sẻ nhiều hơn
- To make our life happier, let's share more

**Bài tập**

1. Để cho mà ý hiểu hơn, tao sẽ giải thích từng chi tiết nhé
2. Để bắt đầu chương trình tối nay, xin chào mừng ông David tới với bữa tiệc của chúng ta
3. Để kiếm được 100 triệu trong năm nay, chúng ta sẽ làm gì?
4. Để bắt đầu một ngày mới, tôi thường uống một cốc cà phê

**Đáp án**

5. To help you understand more, I will explain each detail
6. To start our program tonight, welcome Mr David to our party
7. To earn 100 millions VND in this year, what will we do?
8. To start a new day, I usually drink a cup of coffee

48. gain knowledge-gain experience/ have knowledge of

- Tôi phải tích lũy thêm kiến thức trước khi ra trường
- I have to gain more knowledge before graduation
- Cô ấy có kiến thức tốt về lịch sử
- She has good knowledge of history

2 cấu trúc trên dùng để nói về tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và có kiến thức về một điều gì đó

### **Bài tập**

1. Nếu chúng ta không tích lũy kiến thức khi còn trẻ, chúng ta sẽ bỏ lỡ nhiều cơ hội
2. Việc quan trọng nhất bây giờ là tích lũy kinh nghiệm thực tế
3. Mà có kiến thức gì về máy tính không?
4. Tôi có một chút kiến thức về văn hóa Việt Nam vì tôi thích du lịch

### **Đáp án**

1. If we don't gain knowledge when we are young, we will miss many chances
2. The most important thing is to gain practical experience
3. Do you have any knowledge of computer?
4. I have a little bit knowledge of Viet Nam culture because I like travelling

**49. Whether or not**

Dù có hay không

Đây là cấu trúc nói về sự lựa chọn, sự quyết tâm dù điều gì xảy ra

Whether or not đi kèm với cấu trúc câu khẳng định

- I'll be happy whether or not I get the job
- Tôi vẫn sẽ vui dù có nhận được công việc này hay không
- Whether or not he says sorry, I don't care any more
- Dù anh ta có nói xin lỗi hay không, tôi cũng không quan tâm nữa

Khi có sự lựa chọn bằng 2 động từ, 2 tính từ thì chúng ta sẽ whether và or ra

- I don't know whether to go or stay
- Tôi không biết đi hay là ở nữa

Bài tập

- Dù tôi có nhận được học bổng hay không, tôi vẫn hài lòng với nỗ lực của chính mình
- Chúng tôi đã quyết định đi du lịch dù thời tiết có tốt hay không
- Chúng tôi có giàu có hay không thì chúng tôi vẫn là bạn tốt
- Thành công hay không thì chúng ta có thể chắc một điều là chúng ta đã cố gắng hết sức

Try my best: cố gắng hết sức

Do my best: làm hết sức

Đáp án

- Whether or not I get the scholarship, I'll be satisfied with my effort
- We decided to travel whether or not the weather is good
- Do you have any knowledge of computer?
- Whether or not we're successful, we can be sure that we did our best

### 50. Too adj + too verb

- Your story is too complicated to understand
- Câu chuyện của bạn quá phức tạp để hiểu
- He runs too fast for me to follow
- anh ta chạy quá nhanh để tôi theo kịp được

Cấu trúc trên có thể dùng cho tính từ hay trạng từ

#### Bài tập

- Sự hỗ trợ của bạn quá cần thiết cho tôi lúc này để vượt qua những khó khăn
- Anh ấy nói tiếng Anh quá nhanh để tôi có thể hiểu được
- Chiếc váy này quá rộng cho tôi mặc
- Món này quá mặn để ăn

#### Đáp án

- Your support is too necessary for me now to overcome difficulties
- He speak English too fast for me to understand
- This dress is too large for me to wear
- This dish is too salty to eat



